TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **159**/2017/DS-PT
Ngày: 10 - 11 - 2017
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán:
1. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.
2. Ông **Nguyễn Văn Ngọt**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Việt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Trần Văn Nghiệp** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 10 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 184/2017/QĐPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **T**; địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **H**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Đ**; địa chỉ: ấp C2, xã B2, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2. Ông **K**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.3. Bà **N**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Ông **L**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.5. Bà **G**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.6. Ông **P**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.7. Bà **E**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người kháng cáo: Ông T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- *Nguyên đơn ông T trình bày:* Cha mẹ ông là ông X (chết năm 1980) và bà Y (chết năm 2004). Ông X và bà Y có 02 người con chung là Đ và ông là T. Ngoài ra, bà Y có 03 người con riêng là ông Z, bà W (chết năm 2004, là mẹ của bị đơn H, chết sau bà Y)

và bà Q đã sinh sống xa gia đình rất lâu, hiện nay không biết còn sống hay chết và cũng không biết địa chỉ cụ thể.

Khoảng năm 1969 - 1970, ông X có mua phần đất của bà O tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A (nay thuộc thửa 1232, tờ bản đồ số 06), diện tích đo đạc thực tế là 362,7m^2 (trên phần đất này hiện nay có mộ chôn ông X). Phần đất này là tài sản riêng của ông X.

Ông X và bà Y chết không để lại di chúc. Vì vậy, ngày 02/10/2008 các anh em trong gia đình gồm: ông K (cha của bị đơn H, đại diện vì bà W đã chết), ông Z, bà Đ và ông là T làm "Biên bản họp mặt gia đình" cùng ký tên giao phần đất nêu trên cho ông quản lý, sử dụng, vì ông là con trai út.

Do gia đình ông ở xa, không trực tiếp canh tác đất nên ông H lấn chiếm phần đất nêu trên chiều ngang 2m và bán cho vợ chồng ông L, bà G phần lấn chiếm này để cất nhà ở. Ông có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết, khi giải quyết ông đồng ý cho vợ chồng ông L, bà G cất nhà ở trên 2m đất đã mua từ ông H, nhưng ông H không được sử dụng phần đất còn lại của ông.

Đến năm 2012, ông H tự ý chôn con gái trên phần đất gần mộ ông X. Năm 2013, ông H tiếp tục cất nhà cho con ông H là vợ chồng ông P, bà E để ở. Từ đó, các bên phát sinh tranh chấp.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N, ông P, bà E phải di dời nhà, mồ mả và cây trồng trên đất trả cho ông phần đất có diện tích 362,7m^2, thuộc thửa 1232, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn ông H trình bày*: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà J, do bà J nợ tiền mẹ ông là bà W nên năm 1977 bà J giao phần đất tranh chấp cho mẹ ông để trừ nợ, việc giao đất không có làm giấy tờ, nhưng những người ở xóm ai đều biết. Mẹ ông sống chung với ông bà ngoại là ông X và bà Y, khi ông X chết thì chôn tại phần đất trên. Khi ông lấy vợ là bà N thì cha mẹ ông cho tặng phần đất tranh chấp trên để cho vợ chồng ông làm vườn. Năm 2007, gia đình ông có bán cho vợ chồng ông L, bà G một phần đất để cất nhà ở như hiện nay. Năm 2012 khi con gái ông chết thì ông đem chôn gần mộ của ông X. Năm 2013, gia đình ông cho con trai là ông P cùng vợ là bà E cất nhà ở trên đất cho đến nay.

Phần đất tranh chấp là của gia đình ông nên gia đình ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ trình bày*: Cha mẹ bà là ông X và bà Y; ông X và bà Y có 02 người con chung là bà và ông T; bà Y có 03 người con riêng như ông T trình bày là đúng sự thật; ông X và bà Y chết không để lại di chúc. Ngày 02/10/2008, các anh em trong gia đình đã họp và thống nhất giao phần đất tranh chấp cho ông T quản lý, sử dụng, vì ông T là con trai út. Bà đồng ý giao phần đất tranh chấp cho ông T quản lý, sử dụng và yêu cầu gia đình ông H phải trả phần đất tranh chấp cho ông T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K trình bày:* Phần đất tranh chấp là của ông và vợ là bà W mua của bà J, sau đó cho vợ chồng con trai là bị đơn H quản lý, sử dụng. Phần đất tranh chấp không phải của nguyên đơn nên gia đình bị đơn không phải trả đất cho nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L trình bày:* Năm 2007, ông và vợ là bà G có mua của gia đình bị đơn H phần đất để cất nhà ở với giá 7.000.000đ. Việc mua bán có làm giấy tay, có nhiều người ở xóm biết nhưng chưa làm thủ tục theo quy định pháp luật. Gia đình ông yêu cầu được tiếp tục ở trên phần đất đã mua của gia đình bị đơn.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N, ông P, bà E, bà G*: Không có trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 đã quyết định căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 3 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử**:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc kiện đòi bị đơn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N, P, E phải trả 362,7m^2, tại thửa 1232, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có tuyên số đo, tứ cận kèm theo).

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định - định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 07/8/2017, nguyên đơn ông T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng buộc bị đơn H trả lại phần đất tranh chấp cho ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông T và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, bà N, ông L, bà G, ông P, bà E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

**** Xét kháng cáo của nguyên đơn ông T thấy rằng:***

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu với lời trình bày và thừa nhận của các đương sự, sự xác nhận của người làm chứng đã có căn cứ khẳng định phần đất tranh chấp diện tích 362,7m^2, thuộc thửa số 1232, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc trước đây là của ông X (chết năm 1980) và bà Y (chết năm 2004). Phần đất này ông X, bà Y nhận chuyển nhượng của bà O trong thời gian ông X, bà Y là vợ chồng đang chung sống với nhau, nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông X, bà Y. Khi chết ông X, bà Y không để lại di chúc và phần đất này hiện nay gia đình bị đơn H đang quản lý, sử dụng.

[3] Nguyên đơn T cho rằng phần đất tranh chấp nêu trên không phải là tài sản chung của vợ chồng ông X, bà Y mà đây là tài sản riêng của cá nhân ông X. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn T không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có giá trị chứng minh cho lời trình bày của mình; những người làm chứng do nguyên đơn T cung cấp đều cho rằng phần đất tranh chấp là do bà O chuyển nhượng cho vợ chồng ông X, bà Y. Hơn nữa, nội dung "Biên bản họp mặt gia đình" ngày 02/10/2008 là chứng cứ do chính nguyên đơn T cung cấp cho Tòa án đã thể hiện rõ phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông X, bà Y như sau: "*…Cha ruột là X (chết), mẹ ruột là Y (chết).* ***Trước đây cha mẹ sống tại địa phương ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có một thửa đất 336m^2, chiều dài 21m, rộng 16m***. *Sau khi qua đời có trăng trối lại cho T là con trai út thừa hưởng số đất nói trên nhưng không có làm giấy ủy quyền nên anh em họp bàn đi đến thống nhất và đồng ý ký tên vào biên bản để cho ông T thừa hưởng số đất nói trên…*". Như vậy, việc nguyên đơn T cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản riêng của ông X là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Còn về phía bị đơn H cho rằng phần đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc là của bà J chuyển nhượng cho mẹ ông là bà W vào năm 1977 để trừ số tiền mà bà J nợ của mẹ ông thì cũng không có căn cứ. Bởi vì bị đơn H không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có giá trị chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật.

[5] Nguyên đơn T căn cứ vào "Biên bản họp mặt gia đình" ngày 02/10/2008 để yêu cầu phía bị đơn H trả lại phần đất tranh chấp. Xét thấy, Biên bản này được lập với sự tham gia của nguyên đơn T, ông K (chồng bà W), ông Z và bà Đ để thỏa thuận giao phần đất tranh chấp cho nguyên đơn T quản lý, sử dụng. Về mặt hình thức thì Biên bản này được xem như một văn bản thoả thuận phân chia di sản là phần đất tranh chấp do ông X, bà Y chết để lại. Tuy nhiên, Biên bản này không được công chứng, chứng thực theo đúng quy định của pháp luật (chỉ có xác nhận của Ban nhân dân ấp). Đồng thời, trong trường hợp thỏa thuận phân chia di sản do ông X, bà Y chết để lại thì phải có mặt tất cả những người thừa kế theo pháp luật của ông X, bà Y, nhưng khi lập Biên bản này không có sự tham gia của bà Q (người con còn lại của ông X, bà Y); về phía bà W khi đó đã chết thì chỉ có một mình ông K (chồng bà W) tham gia, chứ không có sự tham gia của các đồng thừa kế khác của bà W, ông K cũng không được các đồng thừa kế khác của bà W ủy quyền để thỏa thuận các vấn đề theo nội dung của biên bản. Do đó, "Biên bản họp mặt gia đình" ngày 02/10/2008 đã vi phạm cả về hình thức lẫn nội dung như đã nêu trên nên không có giá trị pháp lý, nguyên đơn T căn cứ vào Biên bản này để yêu cầu phía bị đơn H trả lại phần đất tranh chấp là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Như những phân tích nêu trên thì phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông X, bà Y. Khi ông X, bà Y chết thì phần đất này trở thành di sản thừa kế và bà W (là mẹ của bị đơn H) cũng có một phần thừa kế đối với phần đất này trong trường hợp phần đất này được chia thừa kế; còn về phía nguyên đơn T cũng chỉ có một phần thừa kế đối với phần đất này. Vì vậy, việc nguyên đơn T kiện đòi gia đình bị đơn H trả đất vì cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp là của nguyên đơn T là không có căn cứ để Tòa án chấp nhận. Trong trường hợp về sau nguyên đơn T có yêu cầu chia thừa kế phần đất tranh chấp này thì có thể yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

[7] Cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T là có căn cứ, đúng pháp luật, tuy nhiên phần quyết định của án sơ thẩm không tuyên về số tờ bản đồ của phần đất tranh chấp là chưa đầy đủ. Xét thấy, sai sót này không nhất thiết phải sửa án nên Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh trực tiếp trong bản án và nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông T và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A đã xét xử về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", giữa nguyên đơn ông T với bị đơn ông H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ, ông K, bà N, ông L, bà G, ông P, bà E, như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T về việc kiện đòi bị đơn H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N, P, E phải trả diện tích đất 362,7m^2, thuộc thửa số 1232, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông R có số đo 17,29m;
- Hướng Tây giáp đất ông R1 có số đo 15,88m;
- Hướng Nam giáp đất ông R có số đo 21,2m;
- Hướng Bắc giáp đất ông R có số đo 13,72m + 9,22m.

(Phần đất nêu trên không bao gồm phần đất có căn nhà của ông L và bà G)

(có sơ đồ kèm theo)

2.2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn T phải chịu là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Nguyên đơn T đã nộp tạm ứng số tiền là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) và đã sử dụng hết cho việc thẩm định và định giá tài sản.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn T phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 408.000 đồng (bốn trăm lẻ tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 002747, ngày 20/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Như vậy, nguyên đơn T được nhận lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp thừa là 208.000 đồng (hai trăm lẻ tám ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0007616 ngày 14/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Như vậy, nguyên đơn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

Võ Hoàng Anh